

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

1180
CÔNG
TN
ST
VIỆC
CHI
H
N KI

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông Dương Đình Hội	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Thất	Thành viên	
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên	
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập vào trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60862266/19319318-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính giữa niên độ, trình bày việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đã ban hành Công văn số 1366/SKHĐT-KTĐN ngày 8 tháng 6 năm 2017 thông báo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc chấm dứt và thu hồi Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai do Công ty làm chủ đầu tư (với chi phí của dự án đã phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 6.172.086.734 VNĐ, trong đó phần vốn góp tham gia dự án của Công ty là 3.499.470.255 VNĐ). Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An về phương án xử lý đối với dự án nói trên.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		715.263.519.074	570.280.760.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.086.323.941	97.378.206.645
111	1. Tiền		20.086.323.941	64.378.206.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	71.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		419.213.804.422	193.860.051.030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	412.249.041.166	185.077.025.879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.240.447.004	11.046.100.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.850.279.043	2.871.770.219
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(5.125.962.791)	(5.134.845.892)
140	IV. Hàng tồn kho	7	251.740.683.283	201.807.468.221
141	1. Hàng tồn kho		253.066.750.306	203.133.535.244
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.326.067.023)	(1.326.067.023)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.222.707.428	6.235.034.804
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	23.094.587.806	3.222.270.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.128.119.622	3.012.764.029
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.196.485.595.087	1.184.005.838.646
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.061.401.801	974.383.235
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.061.401.801	974.383.235
220	II. Tài sản cố định		910.565.378.456	969.016.336.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	909.751.252.506	968.047.061.042
222	Nguyên giá		2.840.251.049.665	2.835.179.808.140
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.930.499.797.159)	(1.867.132.747.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	814.125.950	969.275.571
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.354.797.420)	(1.199.647.799)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		112.085.101.059	39.592.835.321
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	112.085.101.059	39.592.835.321
260	IV. Tài sản dài hạn khác		172.773.713.771	174.422.283.477
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	44.745.173.992	46.393.743.698
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7	128.028.539.779	128.028.539.779
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.911.749.114.161	1.754.286.599.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		991.455.859.702	793.078.384.568
310	I. Nợ ngắn hạn		957.770.585.220	759.440.420.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	308.325.847.970	200.859.218.327
312	2. Người mua trả liền trước ngắn hạn		244.055.480	8.605.999.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.413.971.324	23.302.550.120
314	4. Phải trả người lao động		16.991.496.674	39.341.839.410
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	37.488.652.309	14.740.770.953
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	50.920.898.067	22.464.252.696
320	7. Vay ngắn hạn	16	484.648.207.748	441.366.293.736
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	18.737.455.648	8.759.496.313
330	II. Nợ dài hạn		33.685.274.482	33.637.963.728
338	1. Vay dài hạn	16	2.104.039.464	4.183.617.870
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.3	30.825.405.051	28.785.534.457
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		755.829.967	668.811.401
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		920.293.254.459	961.208.214.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	920.293.254.459	961.208.214.778
411	1. Vốn cổ phần đã góp		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	196.822.894.943
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.144.438.053	53.446.695.486
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		132.958.372	1.274.681.333
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.011.479.681	52.172.014.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.911.749.114.161	1.754.286.599.346

Tuan

Đậu Thị Nga



Người lập
Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	686.388.409.588	877.847.881.078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	686.388.409.588	877.847.881.078
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(595.842.717.466)	(743.535.830.946)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		90.545.692.122	134.312.050.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	796.931.522	1.323.080.550
22	7. Chi phí tài chính	21	(12.207.998.964)	(14.033.647.435)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.122.008.031)	(14.005.322.609)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(36.764.662.948)	(44.177.744.056)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(39.158.395.536)	(46.651.935.775)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.211.566.196	30.771.803.416
31	11. Thu nhập khác		490.677.902	453.492.064
32	12. Chi phí khác		(261.937.199)	(20.368.573)
40	13. Lợi nhuận khác		228.740.703	433.123.491
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.440.306.899	31.204.926.907
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(388.956.624)	(2.162.867.159)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(2.039.870.594)	(2.037.217.572)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.011.479.681	27.004.842.176
70	18. Lãi trên cổ phiếu	26		
	- Lãi cơ bản		15	284
	- Lãi suy giảm		15	284

(Signature)

(Signature)

Người lập
Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng
Đậu Thị Nga



Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.440.306.899	31.204.926.907
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		63.523.235.797	62.983.740.366
03	Dự phòng		(8.883.101)	576.943.095
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		76.110.994	(302.296.686)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(796.931.522)	(1.065.353.922)
06	Chi phí lãi vay	21	12.122.008.031	14.005.322.609
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.355.847.098	107.403.282.369
09	Tăng các khoản phải thu		(223.962.406.439)	(186.179.623.530)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		(49.933.215.062)	47.309.653.159
11	Tăng các khoản phải trả		48.443.950.787	2.933.859.789
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(18.223.747.325)	15.485.038.046
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.142.524.970)	(14.101.796.623)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.175.288.742)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.344.059.231)	(3.916.669.419)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(181.806.155.142)	(33.241.544.951)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.911.064.251)	(1.204.600.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	104.545.455
24	Tiền thu hồi cho vay		71.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.299.112.077	1.059.419.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		63.388.047.826	(40.634.967)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		551.191.464.741	630.816.468.210
34	Tiền trả nợ gốc vay		(510.066.322.561)	(762.097.530.885)
36	Cổ tức đã trả		-	(30.806.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		41.125.142.180	(131.311.868.675)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(77.292.965.136)	(164.594.048.593)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97.378.206.645	202.911.783.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.082.432	487.231
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	20.086.323.941	38.318.221.875



Người lập
Nguyễn Văn Tuấn



Kế toán trưởng
Đậu Thị Nga



Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 6 năm 2015.

I loạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 960 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 972 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	8 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

NS/VE/CHI/H/K/C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:

Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty) được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 10 năm dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

H
O
C
T
I
E
N
T
H
A
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh clinker và các sản phẩm xi măng, vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	222.930.191	130.024.380
Tiền gửi ngân hàng	19.863.393.750	64.248.182.265
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>20.086.323.941</u>	<u>97.378.206.645</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	366.079.874.460	177.930.321.987
- Sở Tài chính Nghệ An (*)	163.037.218.926	148.501.593.926
- Công ty TNHH Thành Luân	27.859.271.666	7.934.329.795
- Phải thu các khách hàng khác	175.183.383.868	21.494.398.266
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>46.169.166.706</u>	<u>7.146.703.892</u>
TỔNG CỘNG	<u>412.249.041.166</u>	<u>185.077.025.879</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.377.470.664)	(3.384.139.364)

(*) Đây là công nợ phải thu Sở Tài chính Nghệ An liên quan tới việc Công ty cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn và phần lớn công nợ này phát sinh từ năm 2015 và 2016. Do Sở Tài chính Nghệ An chưa thể thu xếp nguồn kinh phí ngân sách để trả nợ Công ty đúng thời hạn hợp đồng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Cục thuế tỉnh Nghệ An đã có văn bản trong năm 2016 cho phép Công ty được hoãn trả thuế tương ứng với khoản nợ phải thu mà Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8 240 447 004	11.032 820.824
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Thiết bị Prime</i>	<i>3.071.496.380</i>	<i>6.172.833.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nội thất lắp máy Mai Tâm</i>	<i>38.256.697</i>	<i>2.244.031.455</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>5.130.693.927</i>	<i>2.615.956.369</i>
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 25)	-	13.280.000
TỔNG CỘNG	<u>8.240.447.004</u>	<u>11.046.100.824</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.393.492.127)	(1.395.706.528)

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng	3.139.673.111	1.646.356.344
Cho vay (*)	355.000.000	355.000.000
Tiền lãi phải thu	66.123.600	568.304.155
Các khoản phải thu khác	289.482.332	302.109.720
	<u>3.850.279.043</u>	<u>2.871.770.219</u>
Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	1.061.401.801	974.383.235
	<u>1.061.401.801</u>	<u>974.383.235</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.911.680.844</u>	<u>3.846.153.454</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.911.680.844</i>	<i>3.778.691.863</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>-</i>	<i>67.461.591</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(355.000.000)	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán lãi và gốc vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, nhiên liệu	45.174.212.020	(137.377.726)	49.852.498.342	(137.377.726)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	45.189.634.019	(1.188.689.297)	51.025.866.157	(1.188.689.297)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.955.014.007	-	83.823.852.337	-
Thành phẩm	16.747.890.260	-	18.431.318.408	-
	253.066.750.306	(1.326.067.023)	203.133.535.244	(1.326.067.023)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	128.028.539.779	-	128.028.539.779	-
TỔNG CỘNG	128.028.539.779	-	128.028.539.779	-

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm, sử dụng hay hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

= 38 / C
48
VI
H
+
/ K
/ /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Ngắn hạn		
Chi phí gạch và vật tư chịu lửa (*)	17.751.677.273	-
Phí bảo hiểm	555.345.055	1.146.490.074
Chi phí tẩm lót	3.657.615.129	2.012.127.766
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.129.950.349	63.652.935
TỔNG CỘNG	23.094.587.806	3.222.270.775
Dài hạn		
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (**)	5.818.627.433	9.697.712.405
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	35.016.806.835	31.977.379.903
Chi phí sửa chữa lớn đường vào nhà máy	3.909.739.724	4.718.651.390
TỔNG CỘNG	44.745.173.992	46.393.743.698

(*) Đây là chi phí thay gạch và vật tư chịu lửa phát sinh trong kỳ và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp.

(**) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cũng như phân bổ dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi ích kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	737.731.123.365	2.045.684.552.550	39.361.404.549	* 1.932.727.676	2.835.179.808.140
- Mua trong kỳ	-	3.980.387.888	1.166.541.819	-	5.146.929.707
- Giảm khác	-	-	(75.688.182)	-	(75.688.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	737.731.123.365	2.049.664.940.438	40.952.258.186	* 1.902.727.676	2.840.251.049.665
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.661.661.521	76.621.888.685	16.549.454.138	987.413.312	96.820.417.656
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	300.699.075.868	1.533.307.284.024	28.770.036.737	4.356.350.469	1.867.132.747.098
- Khấu hao trong kỳ	15.209.645.209	45.640.962.255	1.472.653.129	* 1.044.825.583	63.368.086.176
- Giảm khác	-	-	(1.036.115)	-	(1.036.115)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	315.908.721.077	1.578.948.246.279	30.241.653.751	5.401.176.052	1.930.499.797.159
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	437.032.047.497	512.377.268.526	11.091.367.812	7.546.377.207	968.047.061.042
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	421.822.402.288	470.716.694.159	10.710.604.435	6.501.551.624	909.751.252.506

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.168.923.370
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.168.923.370
<i>Tương đố.</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	643.795.770
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.199.647.799
Hao mòn trong kỳ	155.149.621
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.354.797.420
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	969.275.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	814.125.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án Hoàng Mai II	14.172.667.931	14.172.667.931
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	18.263.620.584	16.468.613.857
Dây chuyền sản xuất tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai (*)	6.172.086.734	6.172.086.734
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (**)	63.293.737.576	-
Các công trình khác	7.433.486.890	29.965.455
TỔNG CỘNG	<u>112.085.101.059</u>	<u>39.592.835.321</u>

(*) Vào ngày 8 tháng 6 năm 2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đã ban hành Công văn số 1366/SKHĐT-KTĐN về việc phê duyệt kết quả kiểm tra của Đoàn thanh tra liên ngành Đợt 1 năm 2017, theo đó thông báo chấm dứt thực hiện và yêu cầu chủ đầu tư tiến hành thanh lý Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai.

Sau đó vào ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty đã gửi công văn số 061504/XMHHM-ĐTXXD tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đề nghị cho phép Công ty tiếp tục làm chủ đầu tư Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai, trên cơ sở các vướng mắc và kiến nghị mà Công ty đã báo cáo với Đoàn thanh tra liên ngành trước đó.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An về phương án xử lý dự án này.

(**) Đây là các chi phí sửa chữa lớn tài sản mà Công ty thực hiện trong năm 2017. Khi hoàn thành quyết toán với các nhà thầu, các chi phí này sẽ được kết chuyển để phân bổ dần vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật ước tính của từng hạng mục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	184.312.323.580	184.312.323.580	124.635.155.552	124.635.155.552
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	59.050.747.591	59.050.747.591	39.780.299.784	39.780.299.784
- Phải trả người bán khác	125.261.575.989	125.261.575.989	84.854.855.768	84.854.855.768
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	124.013.524.390	124.013.524.390	76.224.062.775	76.224.062.775
TỔNG CỘNG	308.325.847.970	308.325.847.970	200.859.218.327	200.859.218.327

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thuế giá trị gia tăng	5.928.261.332	4.753.325.686	-	10.681.587.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	4.272.263.583	388.956.624	-	4.661.220.207
Thuế thu nhập cá nhân	13.150.564	514.591.994	437.761.924	89.980.634
Thuế tài nguyên	4.994.301.713	6.551.206.504	-	11.545.508.217
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.638.754.000	1.819.377.000	1.738.290.000	3.719.841.000
Tiền thuê đất	2.459.749.042	2.176.849.001	-	4.636.598.043
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.996.069.886	3.452.853.269	369.686.950	5.079.236.205
TỔNG CỘNG	23.302.550.120	19.657.160.078	2.545.738.874	40.413.971.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí tiền điện	3.329.942.313	4.004.998.413
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	1.458.627.278	1.487.076.278
Chi phí sửa chữa lớn	26.547.876.455	1.285.798.798
Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm	1.135.995.870	845.357.234
Chi phí lãi vay phải trả	460.974.717	481.491.656
Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả	446.993.937	446.993.937
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.706.520.457	986.494.478
Chi phí phải trả khác	2.401.721.282	5.202.560.159
TỔNG CỘNG	<u>37.488.652.309</u>	<u>14.740.770.953</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí vận tải (*)	13.698.570.875	13.698.570.875
Cổ tức phải trả cho cổ đông	29.831.205.650	2.139.765.650
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai (**)	2.572.139.200	2.572.139.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.104.383.245	1.377.494.915
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.714.599.097	2.676.282.056
TỔNG CỘNG	<u>50.920.898.067</u>	<u>22.464.252.696</u>

(*) Đây là chi phí vận tải phải trả cho Công ty TNHH Thành Luân liên quan đến dự án Giao thông nông thôn. Theo yêu cầu của Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An, khoản phải thu của Công ty TNHH Thành Luân đối với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An liên quan tới dịch vụ vận chuyển xi măng cung ứng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao cho Công ty để làm đầu mối thu nợ tập trung với Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An. Theo đó, Công ty sẽ thanh toán cho Công ty TNHH Thành Luân khi nhận được phần thanh toán tương ứng từ Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An.

(**) Xem thêm chi tiết về hiện trạng dự án tại Thuyết minh số 11.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	437.156.109.440	437.156.109.440	551.191.464.741	507.961.230.413	480.386.343.768	480.386.343.768
Vay dài hạn đến hạn trả	4.210.184.296	4.210.184.296	2.156.771.832	2.105.092.148	4.261.863.980	4.261.863.980
	441.366.293.736	441.366.293.736	553.348.236.573	510.066.322.561	484.648.207.748	484.648.207.748
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.183.617.870	4.183.617.870	77.193.426	2.156.771.832	2.104.039.464	2.104.039.464
TỔNG CỘNG	445.549.911.606	445.549.911.606	553.425.429.999	512.223.094.393	486.752.247.212	486.752.247.212

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	375.917.420.402	6 tháng, đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018. Tiền lãi được trả hàng tháng.	5% - 5,3%	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. ▶ Một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn	14.033.642.920	6 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2017. Tiền lãi được trả hàng tháng.	5%	Một số nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	90.435.280.446	6 tháng, đáo hạn vào ngày 27 tháng 8 năm 2017. Tiền lãi được trả hàng tháng	5,2% - 5,3%	Một số máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai.
Tổng cộng	480.386.343.768			

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Quý hỗ trợ Cô-ô-et Phát triển kinh tế Á rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai	6.365.903.444	283.800	168 tháng, đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2018. Tiền lãi được trả theo định kỳ 6 tháng.	4,2%	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	4.261.863.980	189.999			
Vay dài hạn	2.104.039.464	93.801			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số dư đầu kỳ	8.759.496.313	6.042.426.242
Trích lập trong kỳ (<i>1 huyết minh số 18.1</i>)	14.235.000.000	14.738.500.000
Sử dụng trong kỳ	(4.257.040.665)	(3.832.267.318)
Số dư cuối kỳ	<u>18.737.455.648</u>	<u>16.948.658.924</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	148.837.652.393	52.723.742.550	922.500.019.292
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.004.842.176	27.004.842.176
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.738.500.000)	(14.738.500.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.985.242.550	(47.985.242.550)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	196.822.894.943	27.004.842.176	934.766.361.468
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	196.822.894.943	53.446.695.486	961.208.214.778
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.011.479.681	1.011.479.681
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(27.691.440.000)	(27.691.440.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 17) (*)	-	-	-	-	(14.235.000.000)	(14.235.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	11.387.297.114	(11.387.297.114)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.144.438.053	920.293.254.459

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<i>Cổ đông</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
TỔNG CỘNG	720.000.000.000	100,00	720.000.000.000	100,00

18.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (400 VND/cổ phiếu)</i>	27.691.440.000	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>31 tháng 12 năm 2016</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
Số lượng Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2016: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
--	--	--

Tổng doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xi măng và clinker	663.047.424.977	847.044.977.034
Doanh thu bán sản phẩm khác	21.874.462.157	28.450.237.681
Doanh thu khác	1.466.522.454	2.352.666.363

Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
--	---	---

Doanh thu thuần

	686.388.409.588	877.847.881.078
--	------------------------	------------------------

Trong đó:

Doanh thu từ bên khác	649.375.186.220	855.737.119.988
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	37.013.223.368	22.110.761.090

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
--	--	--

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796.931.522	960.808.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	362.272.083

TỔNG CỘNG

	796.931.522	1.323.080.550
--	--------------------	----------------------

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
--	--	--

Giá vốn bán xi măng và clinker	578.592.345.932	722.009.011.987
Giá vốn bán sản phẩm khác	15.938.130.952	20.411.028.959
Giá vốn khác	1.312.240.582	1.115.790.000

TỔNG CỘNG

	595.842.717.466	743.535.830.946
--	------------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	12.122.008.031	14.005.322.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.990.933	2.186.951
Chi phí tài chính khác	-	26.137.875
TỔNG CỘNG	12.207.998.964	14.033.647.435

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng	36.764.662.948	44.177.744.056
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	5.431.611.500	8.838.186.750
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	6.550.095.416	6.929.572.767
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.864.866.686	3.522.424.700
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.952.704.359	4.810.574.477
Chi phí lợi thế thương mại	3.879.084.972	3.879.084.972
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	4.447.279.184	5.814.631.717
Chi phí khác	8.639.020.831	10.383.268.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.158.395.536	46.651.935.775
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	13.493.458.504	14.082.605.127
Chi phí khấu hao	4.661.457.832	4.402.864.869
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.594.355.212	4.702.531.005
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	3.792.972.052	4.987.418.779
Chi phí khác	13.616.151.936	18.476.515.995
TỔNG CỘNG	75.923.058.484	90.829.679.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.411.520.302	438.507.052.025
Chi phí nhân công	62.925.719.400	67.958.511.125
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.523.235.797	62.983.740.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.070.743.150	139.596.437.647
Chi phí khác	71.549.243.670	71.080.019.386
TỔNG CỘNG	<u>732.480.462.319</u>	<u>780.125.760.549</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN thuần áp dụng cho kỳ này là 10 %.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.194.690.160
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/thừa kỳ trước	388.956.624	(31.823.001)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.039.870.594	2.037.217.572
TỔNG CỘNG	<u>2.428.827.218</u>	<u>4.200.084.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.440.306.899	31.204.926.907
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty	270.553.753	3.020.723.389
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	146.953.874	199.538.603
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	388.956.624	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận đối với phần lỗ phát sinh	1.622.362.967	-
Chênh lệch về thuế suất ghi nhận thuế hoãn lại phải trả đối với chi phí khấu hao	-	1.011.645.740
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(31.823.001)
Chi phí thuế TNDN	<u>2.428.827.218</u>	<u>4.200.084.731</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	30.825.405.051	28.785.534.457	(2.039.870.594)	(2.037.217.572)
	30.825.405.051	28.785.534.457		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(2.039.870.594)	(2.037.217.572)

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	-	15.973.510.448
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	15.927.006.200	26.694.195.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	3.797.876.362	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	4.432.770.907	7.763.202.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng công ty mẹ	Bán clinker	-	6.386.734.545
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng công ty mẹ	Mua than cám	131.320.384.028	154.431.525.517
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng công ty mẹ	Doanh thu gia công xi măng	31.083.087.280	-
		Thuê gia công xi măng	10.431.906.565	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	Cùng công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	7.450.326.000	13.230.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Cùng công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	1.106.122.875	753.975.938
		Doanh thu gia công xi măng	5.832.772.451	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Cùng công ty mẹ	Bán clinker	-	15.705.635.636
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Cùng công ty mẹ	Mua thạch cao	8.954.680.000	2.294.083.636
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng công ty mẹ	Mua gạch chịu lửa	7.445.720.600	6.390.822.800
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua thạch cao	2.345.565.255	8.791.189.159
		Phí tư vấn	8.240.251.236	10.802.050.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Theo Hợp đồng số 2118/VICEM-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty các kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và kỹ năng quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Bỉm Sơn	Cùng công ty mẹ	Phải thu phí gia công xi măng	34.191.396.009	-
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Cùng công ty mẹ	Phải thu phí gia công xi măng	11.977.770.697	6.719.720.496
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền xây gạch lò	-	212.068.396
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng công ty mẹ	Phải thu tiền xây gạch lò	-	214.915.000
			46.169.166.706	7.146.703.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả người bán (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng công ty mẹ	Mua than cám	49.452.422.438	39.775.279.209
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng công ty mẹ	Xây gạch lò và tiền thuê gia công xi măng	21.375.097.222	275.831.014
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	13.226.439.504	4.566.206.432
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền mua thạch cao và phí quản lý	10.255.847.140	9.394.699.849
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	4.790.455.586	2.814.889.482
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	6.428.647.160	3.570.650.838
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Cùng công ty mẹ	Phí đào tạo	-	607.710.000
Công ty TNHH Một Thành viên xi măng Vicem tam Điệp	Cùng công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	-	52.440.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng công ty mẹ	Phí tư vấn	16.552.600	16.552.600
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000	130.525.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng công ty mẹ	Mua thạch cao	10.216.495.740	14.474.936.600
Công ty Cổ phần Vicem Hải Vân	Cùng công ty mẹ	Thuê gia công xi măng	1.216.735.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng công ty mẹ	Mua gạch chịu lửa, xây gạch lò	6.904.307.000	544.341.751
			124.013.524.390	76.224.062.775

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lương và thưởng	2.026.279.091	1.343.360.522
TỔNG CỘNG	2.026.279.091	1.343.360.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.011.479.681	27.004.842.176
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.368.201.796)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.011.479.681	19.636.640.380
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.011.479.681	19.636.640.380
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	69.228.600	69.228.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	284

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cả năm 2016. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	4.353.698.000	4.353.698.000
Từ 1 - 5 năm	17.414.792.000	17.414.792.000
Trên 5 năm	<u>24.571.226.116</u>	<u>26.748.075.116</u>
TỔNG CỘNG	<u>46.339.716.116</u>	<u>48.516.565.116</u>

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 43,85 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo công văn số 4456/CV-UB.ĐC ngày 13 tháng 09 năm 2004 của UBND Tỉnh Nghệ An về việc thực hiện ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 04/TB-TNMT-MT ngày 28 tháng 1 năm 2008 về ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2 và thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 149/TB-TNMT-MT ngày 17 tháng 1 năm 2008 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An về việc ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 1 và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, Công ty có các cam kết liên quan tới việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường đối với việc khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 tới năm 2025, mỗi năm ký quỹ 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 151.239.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 đến năm 2025, mỗi năm ký quỹ 4.433.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015) và Thông tư 44/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2017). Theo quy định tại các Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại các Thông tư này, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của các Thông tư này. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Nguyễn Văn Tuấn



Kế toán trưởng
Đặng Thị Nga



Tổng Giám đốc
Dương Đình Hội



Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Mẫu CBTT/SGDCKHN-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013 của Tổng Giám đốc SGDCKHN về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCKHN)

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
C.TY CP XM VICEM HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **081408**/XMHM-TCKT

Hoàng Mai, ngày **14** tháng **8** năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
- Mã chứng khoán: HOM
- Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Điện thoại: 0383 866 170
- Fax: 0383 866 648
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga

2. Nội dung thông tin công bố:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính Công ty tự lập và Báo cáo tài chính sau kiểm toán.

2.1. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 theo BCTC Công ty tự lập (BCTC trước kiểm toán) lãi 742.361.970 đồng. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 theo BCTC đã được kiểm toán lãi 1.011.479.681 đồng.

2.2. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 theo BCTC trước kiểm toán và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 được kiểm toán là 269.117.711 đồng, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán tăng do hạch toán điều chỉnh chi phí khác bằng tiền theo số thực tế phát sinh.

- Doanh thu hoạt động tài chính và Chi phí tài chính giảm do bù trừ lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ.

- Chi phí quản lý giảm do điều chỉnh chi phí đào tạo, hội nghị, tiếp khách theo chi phí thực tế phát sinh.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2017 tại đường dẫn ximanghoangmai.vn của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

Biểu 01: Báo cáo KQKD 6 tháng đầu năm 2017 trước & sau kiểm toán.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Kèm theo văn bản số **081408** /XMHM-TCKT ngày **14** tháng **8** năm 2017)

Biểu 01

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	686.388.409.588	686.388.409.588	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10= 01-02)	10	686.388.409.588	686.388.409.588	-
4. Giá vốn hàng bán	11	595.735.317.466	595.842.717.466	107.400.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10 - 11)	20	90.653.092.122	90.545.692.122	(107.400.000)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	824.101.357	796.931.522	(27.169.835)
7. Chi phí tài chính	22	12.237.333.663	12.207.998.964	(29.334.699)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.122.008.031	12.122.008.031	-
8. Chi phí bán hàng	25	36.764.662.948	36.764.662.948	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.532.748.383	39.158.395.536	(374.352.847)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	2.942.448.485	3.211.566.196	269.117.711
11. Thu nhập khác	31	490.677.902	490.677.902	-
12. Chi phí khác	32	261.937.199	261.937.199	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	228.740.703	228.740.703	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3.171.189.188	3.440.306.899	269.117.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	388.956.624	388.956.624	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.039.870.594	2.039.870.594	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	742.361.970	1.011.479.681	269.117.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11	15	4

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI
Số: **081407**/XMHM-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính bán niên 2017

Hoàng Mai, ngày **14** tháng **8** năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Bán niên 2017 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12/08/2017 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2016)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2017
SO VỚI QUÝ II NĂM 2016**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2017

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		715.263.519.074	570.280.760.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.086.323.941	97.378.206.645
111	1. Tiền		20.086.323.941	64.378.206.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	71.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		419.213.804.422	193.860.051.030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	412.249.041.166	185.077.025.879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.240.447.004	11.046.100.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.850.279.043	2.871.770.219
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(5.125.962.791)	(5.134.845.892)
140	IV. Hàng tồn kho	7	251.740.683.283	201.807.468.221
141	1. Hàng tồn kho		253.066.750.306	203.133.535.244
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.326.067.023)	(1.326.067.023)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24.222.707.428	6.235.034.804
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	23.094.587.806	3.222.270.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.128.119.622	3.012.764.029
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.196.485.595.087	1.184.005.838.646
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.061.401.801	974.383.235
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.061.401.801	974.383.235
220	II. Tài sản cố định		910.565.378.456	969.016.336.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	909.751.252.506	968.047.061.042
222	Nguyên giá		2.840.251.049.665	2.835.179.808.140
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.930.499.797.159)	(1.867.132.747.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	814.125.950	969.275.571
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.354.797.420)	(1.199.647.799)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		112.085.101.059	39.592.835.321
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	112.085.101.059	39.592.835.321
260	IV. Tài sản dài hạn khác		172.773.713.771	174.422.283.477
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	44.745.173.992	46.393.743.698
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7	128.028.539.779	128.028.539.779
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.911.749.114.161	1.754.286.599.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		991.455.859.702	793.078.384.568
310	I. Nợ ngắn hạn		957.770.585.220	759.440.420.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	308.325.847.970	200.859.218.327
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		244.055.480	8.605.999.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.413.971.324	23.302.550.120
314	4. Phải trả người lao động		16.991.496.674	39.341.839.410
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	37.488.652.309	14.740.770.953
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	50.920.898.067	22.464.252.696
320	7. Vay ngắn hạn	16	484.648.207.748	441.366.293.736
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	18.737.455.648	8.759.496.313
330	II. Nợ dài hạn		33.685.274.482	33.637.963.728
338	1. Vay dài hạn	16	2.104.039.464	4.183.617.870
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.3	30.825.405.051	28.785.534.457
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		755.829.967	668.811.401
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		920.293.254.459	961.208.214.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	920.293.254.459	961.208.214.778
411	1. Vốn cổ phần đã góp		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	196.822.894.943
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.144.438.053	53.446.695.486
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		132.958.372	1.274.681.333
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.011.479.681	52.172.014.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.911.749.114.161	1.754.286.599.346

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	686.388.409.588	877.847.881.078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	686.388.409.588	877.847.881.078
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(595.842.717.466)	(743.535.830.946)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		90.545.692.122	134.312.050.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	796.931.522	1.323.080.550
22	7. Chi phí tài chính	21	(12.207.998.964)	(14.033.647.435)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(12.122.008.031)</i>	<i>(14.005.322.609)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	(36.764.662.948)	(44.177.744.056)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(39.158.395.536)	(46.651.935.775)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.211.566.196	30.771.803.416
31	11. Thu nhập khác		490.677.902	453.492.064
32	12. Chi phí khác		(261.937.199)	(20.368.573)
40	13. Lợi nhuận khác		228.740.703	433.123.491
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.440.306.899	31.204.926.907
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(388.956.624)	(2.162.867.159)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(2.039.870.594)	(2.037.217.572)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.011.479.681	27.004.842.176
70	18. Lãi trên cổ phiếu	26		
	- Lãi cơ bản		15	284
	- Lãi suy giảm		15	284



B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty đạt 686 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty lãi hơn 1 tỷ đồng, giảm 26 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 (LNST 6 tháng đầu năm 2016 là 27 tỷ đồng) tương ứng với giảm 96%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2017, tại địa bàn chính của Công ty là Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh có thêm 04 dây chuyền mới đi vào hoạt động nâng nguồn cung Clinker, xi măng lên 12,6 triệu tấn/năm làm thị phần tiêu thụ xi măng của Công ty giảm. Trước áp lực cung vượt cầu và sự cạnh tranh với nhiều thương hiệu mới tham gia vào thị trường, sản lượng xi măng tiêu thụ giảm 109.000 tấn, tương ứng giảm 14% so với 6 tháng đầu năm 2016, lợi nhuận giảm 10,8 tỷ đồng.

- Sản lượng xi măng tiêu thụ giảm dẫn đến sản lượng xi măng sản xuất giảm hơn 125.000 tấn, tương ứng giảm 16% so với 6 tháng đầu năm 2016, lợi nhuận giảm 5,4 tỷ đồng.

- Thuế suất thuế tài nguyên tăng theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13 có hiệu lực từ 01/07/2016, lợi nhuận giảm 1,9 tỷ đồng.

- Giá than bình quân tăng 112.000 đồng/tấn so với 6 tháng đầu năm 2016, lợi nhuận giảm 8,7 tỷ đồng

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga